

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 124/2018/HNGĐ-ST

Ngày 23-10-2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Xuân Quyết

Ông Đào Tuấn Điệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2017 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3029/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Minh A, sinh năm 1941; nơi ĐKKHKT: Số 65 đường B, khu E2 phường C, quận D, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Số 48/41 E, phường G, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; nơi ĐKKHKT: Australia (Úc); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 10-10-2017; bản tự khai ngày 01-11-2017 và các văn bản khác nguyên đơn là ông Phạm Minh A trình bày: Ông A và bà Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 29-12-1999. Sau khi kết hôn, ông A sang chung sống với bà H tại Úc. Quá trình chung sống tại Úc, giữa ông A và con riêng của bà H phát sinh mâu thuẫn. Hơn nữa, ông A cũng không phù hợp với cuộc sống tại Úc nên chỉ sau 04 tháng ông A đã về Việt Nam. Sau đó bà H cũng có về Việt Nam

nhưng không cải thiện được tình cảm hai bên. Nhiều năm nay, ông A và bà H đã sống ly thân, mỗi người ở một quốc gia. Nay nhận thấy không còn cơ hội đoàn tụ, tuổi của ông A đã cao và trước khi nộp đơn xin ly hôn ông A đã trao đổi và bà H cũng nhất trí, vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho ông A được ly hôn với bà H.

Tại văn bản ngày 09-10-2017, bà Nguyễn Thị H xác nhận mối quan hệ giữa bà H và ông A được xác lập như ông A trình bày. Sau khi kết hôn, năm 2007, ông A sang Úc sinh sống cùng bà H nhưng chỉ được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn nên cùng năm đó ông A về nước. Nguyên nhân chính là do tính cách, lối sống hai bên không phù hợp, do khoảng cách địa lý nên không còn tin tưởng nhau. Thỉnh thoảng bà H cũng về Việt Nam nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Thực tế, hai bên đã sống ly thân, không còn tình cảm nên bà H đồng ý ly hôn với ông A.

Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Ông A và bà H xác nhận quá trình chung sống không có con chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày, nhiều năm nay ông A và bà H đã sống ly thân, không còn liên lạc với nhau, bà H cũng đồng ý ly hôn với ông A nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông A được ly hôn với bà H; về con chung và tài sản chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và cam kết không kháng cáo bản án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Mâu thuẫn giữa ông A và bà H đã sâu sắc, không còn khả năng đoàn tụ nên căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông A được ly hôn với bà H; về con chung và tài sản chung: Ông A và bà H xác nhận không có, không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 39 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Do điều kiện ở xa, không thể có mặt trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án nên bà H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đề nghị của bà H phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử vụ án vắng mặt bà H.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông A và bà H kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 29-12-1999 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống được một thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính cách, quan điểm sống của hai bên không phù hợp; các bên không thống nhất được nơi ở chung nên tình cảm ngày càng phai nhạt. Nay nhận thấy tình cảm không còn, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên ông A có yêu cầu ly hôn, bà H đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm về việc ly hôn của ông A, bà H là tự nguyện; phù hợp với tình trạng thực tế mối quan hệ giữa họ và phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Ông A và bà H xác nhận không có, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Ông A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định pháp luật - quy định tại Điều 146; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Phạm Minh A được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2. Về quan hệ nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Ông Phạm Minh A và bà Nguyễn Thị H xác nhận không có con chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Ông Phạm Minh A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (*Ba trăm nghìn đồng*) đồng theo Biên lai thu số 3973 ngày 23-10-2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Ông Phạm Minh A phải chịu tiền chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là 200.000 đồng và .056.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 10505 ngày 30-10-2017 và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 3980 ngày 31-10-2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Ông Phạm Minh A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Trả lại ông Phạm Minh A số tiền 1.944.000 đồng (Một triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, ông Phạm Minh A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 01 tháng (Một tháng) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, bà Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương